

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		74.322.615.218	72.141.453.426
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.503.326.347	7.324.886.606
111	1. Tiền		6.503.326.347	7.324.886.606
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.301.148.542	30.225.001.887
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	18.315.539.274	20.455.038.100
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.674.195.040	7.671.909.474
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	7.706.571.103	7.493.211.188
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.584.361.698)	(5.584.361.698)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		189.204.823	189.204.823
140	IV. Hàng tồn kho	08	35.781.966.551	29.593.096.943
141	1. Hàng tồn kho		35.875.346.875	29.686.477.267
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(93.380.324)	(93.380.324)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.736.173.778	4.998.467.990
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.630.808.033	4.902.631.132
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		100.390.745	93.861.858
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.975.000	1.975.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		459.737.698.662	465.957.630.413
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.000.000	105.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	105.000.000	105.000.000
220	II. Tài sản cố định		444.635.689.509	449.292.171.725
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	441.708.664.481	446.343.562.747
222	- Nguyên giá		576.324.388.079	576.324.388.079
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(134.615.723.598)	(129.980.825.332)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.927.025.028	2.948.608.978
228	- Nguyên giá		3.526.790.600	3.526.790.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(599.765.572)	(578.181.622)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	884.676.026	883.572.026
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		884.676.026	883.572.026
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.540.667.805	1.540.667.805
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.959.332.195)	(1.959.332.195)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.571.665.322	14.136.218.857
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	12.571.665.322	14.136.218.857
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		534.060.313.880	538.099.083.839

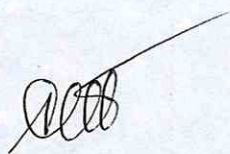


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2016

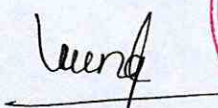
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	64.039.428.891	75.746.013.104
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.039.428.891	75.746.013.104
11	4. Giá vốn hàng bán	22	56.460.507.312	71.664.851.687
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.578.921.579	4.081.161.417
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.216.984	3.420.555
22	7. Chi phí tài chính	23	5.183.595.489	5.525.386.609
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.183.595.489	5.525.386.609
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.303.169.152	2.922.536.679
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.956.518.787	3.749.412.295
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.862.144.865)	(8.112.753.611)
31	11. Thu nhập khác	26	6.976.545	13.459.418
32	12. Chi phí khác	27	956.455	-
40	13. Lợi nhuận khác		6.020.090	13.459.418
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.856.124.775)	(8.099.294.193)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.856.124.775)	(8.099.294.193)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(235)	(668)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Lan Hương

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2016



Phòng Giám đốc

Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.856.124.775)	(3.953.552.067)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.837.860.721	44.763.054.827
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.656.482.216	21.151.734.358
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.216.984)	(307.808.451)
06	- Chi phí lãi vay		5.183.595.489	23.919.128.920
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.981.735.946	40.809.502.760
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.914.324.458	(9.795.466.442)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.188.869.608)	21.502.174.061
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.680.157.830	(11.124.167.338)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.836.376.634	(8.665.199.898)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.355.166.406)	(12.340.184.859)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.104.000)	(366.225.713)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.867.454.854	20.020.432.571
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.278.703.506)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	300.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.216.984	7.808.451
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.216.984	(970.895.055)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		32.882.655.085	124.265.161.925
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(37.573.887.182)	(137.017.326.423)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.691.232.097)	(12.752.164.498)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(821.560.259)	6.297.373.018
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.324.886.606	1.027.513.588
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	6.503.326.347	7.324.886.606

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Yên

Lê Thị Lan Hương

Triệu Quang Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng; tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/03/2016, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 257.026.481.611 đồng, lỗ lũy kế đến 31/03/2016 là 128.202.026.585 đồng bằng 102,56% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn.
- Công ty vẫn sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn nằm trong kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn mà Công ty xây dựng cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Khai thác Nguyên vật liệu	Khu 9, Xã Ninh Dân, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ	Khai thác đá
Chi nhánh Xi măng Vĩnh Yên	Đường Nguyễn Tất Thành, Phường Tích Sơn, TP Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh Xi măng
Chi nhánh Xi măng Việt Trì	Phường Tiên Cát, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Kinh doanh Xi măng
Chi nhánh Phụ gia Xi măng	Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh phụ gia

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 35.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc khi thanh toán bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm được xác định trên cơ sở ước tính mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2015 của đơn vị nhận vốn góp đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: tập hợp các chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa tạo ra sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp sản lượng đối với tài sản là Dây chuyền sản xuất clinker 1200 tấn và theo phương pháp đường thẳng đối với các tài sản còn lại. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Đối với chi phí trả trước dài hạn là chi phí sử dụng bị nghiền được phân bổ theo định mức tiêu hao trên 1 tấn sản phẩm. Các Chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	410.605.688	99.177.303
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.092.720.659	7.225.709.303
	6.503.326.347	7.324.886.606

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty CP Xi măng Tiên Kiên	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	(1.959.332.195)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
- Đầu tư vào Công ty CP Xi măng Sông Thao (*)	3.000.000.000	(1.959.332.195)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
	3.500.000.000	(1.959.332.195)	3.500.000.000	(1.959.332.195)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	Huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29,57%	29,57%	Sản xuất, kinh doanh xi măng

(*) Toàn bộ số dư dự phòng là trích lập cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao. Tại ngày 31/03/2016, giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- UBND Huyện Lâm Thao	287.435.134	287.435.134
- UBND Huyện Hạ Hòa	2.705.412.328	3.813.437.478
- UBND Huyện Phù Ninh	3.539.000.394	4.527.609.964
- UBND Thành phố Việt Trì	1.990.267.054	1.654.771.054
- UBND Huyện Thanh Ba	892.810.546	769.811.446
- UBND Huyện Cẩm Khê	9.125.776	823.925.776
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.891.488.042	8.578.047.248
	18.315.539.274	20.455.038.100

6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	1.149.909.625	-	1.198.125.866	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	1.211.185.545	-	1.211.185.545	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triều Dương về tiền ăn ca	543.410.000		543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	330.483.654		349.956.235	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên về tiền thuế TNCN	70.672.509		70.672.509	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	402.528.331		479.419.023	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	2.396.856.385	-	2.256.300.105	-
- Phải thu khác	1.601.525.054	-	1.384.141.905	-
	7.706.571.103	-	7.493.211.188	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
	105.000.000	-	105.000.000	-

7. NỢ XẤU

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- UBND Huyện Lâm Thao (*)	287.435.134	287.435.134	287.435.134	287.435.134
- UBND Huyện Phù Ninh (*)	3.539.000.394	3.539.000.394	4.527.609.964	4.527.609.964
- UBND Thành phố Việt Trì (*)	1.990.267.054	1.990.267.054	1.654.771.054	1.654.771.054
- UBND Huyện Thanh Ba (*)	892.810.546	892.810.546	769.811.446	769.811.446
- UBND Huyện Hạ Hoà (*)	2.705.412.328	2.705.412.328	3.813.437.478	3.813.437.478
- Công nợ phải thu khác	8.900.613.818	3.316.252.120	9.401.973.024	3.817.611.326
	18.315.539.274	12.731.177.576	20.455.038.100	14.870.676.402

(*) Các đối tượng này là khách hàng truyền thống và trong kỳ vẫn phát sinh giao dịch. Do đó, khả năng thu hồi được đánh giá là 100%.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	19.860.945.831	(93.380.324)	15.814.672.314	(93.380.324)
- Công cụ, dụng cụ	137.576.293	-	160.709.908	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.381.943.300	-	1.121.589.461	-
- Thành phẩm	13.977.227.729	-	11.969.715.235	-
- Hàng hóa	124.573.306	-	118.978.178	-
- Hàng gửi bán	393.080.416	-	500.812.171	-
	35.875.346.875	(93.380.324)	29.686.477.267	(93.380.324)

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	787.346.313	787.346.313
Dự án mở phụ gia Tiêu Sơn	581.969.191	581.969.191
Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác Đá	205.377.122	205.377.122
- Sửa chữa lớn	97.329.713	96.225.713
Sửa chữa các công trình nhỏ lẻ	97.329.713	96.225.713
	884.676.026	883.572.026

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	44.457.346.438	525.001.506.159	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	576.324.388.079
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm giá trị tài sản theo Báo cáo Quyết toán tạm tính	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	44.457.346.438	525.001.506.159	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	576.324.388.079
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37.146.402.542	87.606.340.731	3.887.725.773	856.998.611	483.357.675	129.980.825.332
- Khấu hao trong năm	312.862.878	4.233.900.962	85.179.882	2.954.544	-	4.634.898.266
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	37.459.265.420	91.840.241.693	3.972.905.655	859.953.155	483.357.675	134.615.723.598
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.310.943.896	437.395.165.428	1.612.835.957	24.617.466	-	446.343.562.747
Tại ngày cuối năm	6.998.081.018	433.161.264.466	1.527.656.075	21.662.922	-	441.708.664.481

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 439.555.268.763 VND
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.950.531.326 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.366.790.600	160.000.000	3.526.790.600
Số dư cuối năm	3.366.790.600	160.000.000	3.526.790.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	475.181.630	102.999.992	578.181.622
- Khấu hao trong năm	16.833.951	4.749.999	21.583.950
Số dư cuối năm	492.015.581	107.749.991	599.765.572
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.891.608.970	57.000.008	2.948.608.978
Tại ngày cuối năm	2.874.775.019	52.250.009	2.927.025.028

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	2.832.816.070	3.252.607.100
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	797.991.963	1.650.024.032
	3.630.808.033	4.902.631.132
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiền chờ phân bổ	5.948.576.923	5.903.059.141
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	5.733.186.084	3.384.735.077
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	889.902.315	4.848.424.639
	12.571.665.322	14.136.218.857

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	38.963.760.772	38.963.760.772	32.882.655.085	37.173.887.182	34.672.528.675	34.672.528.675
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	14.446.961.743	14.446.961.743	22.079.503.492	23.249.685.753	13.276.779.482	13.276.779.482
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Thành Trang	17.437.602.829	17.437.602.829	10.659.140.693	10.721.757.529	17.374.985.993	17.374.985.993
Vay cá nhân (3)	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.079.196.200	7.079.196.200	144.010.900	3.202.443.900	4.020.763.200	4.020.763.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	11.080.391.751	11.080.391.751	-	400.000.000	10.680.391.751	10.680.391.751
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (*)	3.173.890.000	3.173.890.000	-	-	3.173.890.000	3.173.890.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	6.906.501.751	6.906.501.751	-	400.000.000	6.506.501.751	6.506.501.751
	50.044.152.523	50.044.152.523	32.882.655.085	37.573.887.182	45.352.920.426	45.352.920.426
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	212.144.233.465	212.144.233.465	-	400.000.000	211.744.233.465	211.744.233.465
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	55.807.740.628	55.807.740.628	-	-	55.807.740.628	55.807.740.628
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)	99.716.272.092	99.716.272.092	-	-	99.716.272.092	99.716.272.092
	56.620.220.745	56.620.220.745	-	400.000.000	56.220.220.745	56.220.220.745
	212.144.233.465	212.144.233.465	-	400.000.000	211.744.233.465	211.744.233.465
	(11.080.391.751)	(11.080.391.751)	-	(400.000.000)	(10.680.391.751)	(10.680.391.751)
	201.063.841.714	201.063.841.714			201.063.841.714	201.063.841.714

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vĩnh Phúc;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2016 là 55.807.740.628 đồng, trong đó có 2.617.863,23 USD tương ứng với 54.507.740.628 đồng và 1.300.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 là 90.000 USD và 1.300.000.000 đồng.

(2) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 25/10/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
+ Thời hạn vay: 240 tháng

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vĩnh Phúc.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2016 là 99.716.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 là 1.000.000.000 đồng.

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HĐTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vĩnh Phúc;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2016 là 56.620.220.745 đồng, trong đó có 2.590.991,63 USD tương ứng với 53.936.536.846 đồng và 2.283.683.899 đồng. Vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 là 6.906.501.751 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	40.322.601.399	40.322.601.399	41.178.463.391	41.178.463.391
- Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	17.202.306.447	17.202.306.447	18.717.936.447	18.717.936.447
- Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	13.828.126.567	13.828.126.567	14.636.451.567	14.636.451.567
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thành Trang	5.398.574.396	5.398.574.396	10.813.664.838	10.813.664.838
- Phải trả các đối tượng khác	75.287.215.802	75.287.215.802	73.355.114.030	73.355.114.030
	164.079.028.536	164.079.028.536	170.741.834.198	170.741.834.198
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	40.322.601.399	40.322.601.399	41.178.463.391	41.178.463.391
- Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	17.202.306.447	17.202.306.447	18.717.936.447	18.717.936.447
- Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	13.828.126.567	13.828.126.567	14.636.451.567	14.636.451.567
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
	83.393.238.338	83.393.238.338	86.573.055.330	86.573.055.330

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.131.609.338	2.162.937.997	2.261.761.943	-	4.032.785.392
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.484.525	-	-	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	103.364.607	5.473.350	-	-	108.837.957
- Thuế tài nguyên	-	4.521.832.968	418.566.546	361.100.987	-	4.579.298.527
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.975.000	-	-	-	1.975.000	-
- Các loại thuế khác	-	3.698.670.805	266.045.850	529.759.400	3.000.000	3.437.957.255
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32.730.162	43.728.589	31.193.575	-	45.265.176
	1.975.000	12.653.692.405	2.896.752.332	3.183.815.905	4.975.000	12.369.628.832

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	100.974.700	175.002.656
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	1.512.264.545	1.512.264.545
- Chi phí phải trả khác	2.314.759	693.867.676
	1.615.554.004	2.381.134.877

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	51.792.348	51.792.348
- Kinh phí công đoàn	2.003.785.481	1.922.051.983
- Bảo hiểm xã hội	693.782.157	1.790.961.587
- Bảo hiểm y tế	266.154.577	105.557.692
- Bảo hiểm thất nghiệp	84.410.987	25.558.622
- Phải trả về cổ phần hóa	7.249.921.322	7.249.921.322
- Các khoản phải trả phải nộp khác	73.253.609.986	59.619.892.995
<i>Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay</i>	35.350.907.187	34.955.519.365
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vinh Phúc về lãi vay</i>	23.937.307.453	22.430.238.236
<i>Phải trả khác</i>	13.965.395.346	2.234.135.394
	83.603.456.858	70.765.736.549
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
<i>Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ</i>	35.350.907.187	34.955.519.365
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vinh Phúc</i>	23.937.307.453	22.430.238.236
<i>Phải trả Sở tài chính Vật giá</i>	500.000.000	1.500.000.000
	59.788.214.640	58.885.757.601

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	4.928.363.931	400.343.991	(108.876.180.071)	20.973.221.851
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(16.469.721.739)	(16.469.721.739)
Số dư cuối năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	4.928.363.931	400.343.991	(125.345.901.810)	4.503.500.112
Số dư đầu năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	-	(125.345.901.810)	4.503.500.112
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(2.856.124.775)	(2.856.124.775)
Chênh lệch tỷ giá các năm trước phân bổ giảm lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	-	(128.202.026.585)	1.647.375.337

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- UBND Tỉnh Phú Thọ	22.950.000.000	18,36%	22.950.000.000	18,36%
- Vốn góp của các cổ đông khác	98.357.760.000	78,69%	98.357.760.000	78,69%
- Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	2,95%	3.692.240.000	2,95%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	369.224	369.224
- Cổ phiếu phổ thông	369.224	369.224
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- Cổ phiếu phổ thông	12.130.776	12.130.776
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

19. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế	-	-
Số dư cuối năm	-	-

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/03/2016		01/01/2016	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ					
Xi măng PCB 40	Tấn	20	16.718.285	30	25.077.428
Xi măng PCB 30 BTS	Tấn	-	-	-	-
Clinker Chính phẩm	Tấn	253	203.296.543	253	203.296.543

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	425,07	425,07

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	64.039.428.891	75.746.013.104
	64.039.428.891	75.746.013.104

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	56.460.507.312	71.664.851.687
	56.460.507.312	71.664.851.687

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Lãi tiền vay	5.183.595.489	5.525.386.609
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong năm	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	5.183.595.489	5.525.386.609

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Chi phí nhân công	15.234.700	26.593.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.666.707.246	2.881.961.055
Chi phí khác bằng tiền	621.227.206	13.982.224
	2.303.169.152	2.922.536.679

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317.197.897	536.899.686
Chi phí nhân công	1.319.466.385	1.793.805.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.199.922	149.676.465
Thuế, phí, và lệ phí	120.475.182	112.267.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.893.221	95.983.163
Chi phí khác bằng tiền	797.286.180	1.060.780.156
	2.956.518.787	3.749.412.295

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Điều chỉnh công nợ không rõ nguồn gốc	-	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	-
Thu nhập do được xóa lãi phạt (*)	-	-
Thu nhập khác	6.976.545	13.459.418
	6.976.545	13.459.418

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Chi phí từ thanh lý vật tư	-	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	-
Chi phí khác	956.455	-
	956.455	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.856.124.775)	(8.099.294.193)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.856.124.775)	(8.099.294.193)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.130.776	12.130.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(235)	(668)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.596.017	248.381.496.994
Chi phí nhân công	23.064.896.338	30.555.464.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.507.990.647	24.823.380.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.383.618.401	24.730.232.421
Chi phí khác bằng tiền	1.721.228.426	5.876.113.063
	63.880.329.829	334.366.687.972

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.503.326.347	-	7.324.886.606	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.127.110.377	(5.584.361.698)	28.053.249.288	(5.584.361.698)
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	(1.959.332.195)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
	35.630.436.724	(7.543.693.893)	38.378.135.894	(7.543.693.893)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	246.416.762.140	251.107.994.237
Phải trả người bán, phải trả khác	247.682.485.394	241.507.570.747
Chi phí phải trả	1.615.554.004	2.381.134.877
	495.714.801.538	494.996.699.861

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.503.326.347	-	-	6.503.326.347
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.437.748.679	105.000.000	-	20.542.748.679
Đầu tư dài hạn	-	1.040.667.805	-	1.040.667.805
	26.941.075.026	1.145.667.805	-	28.086.742.831
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.324.886.606	-	-	7.324.886.606
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.363.887.590	105.000.000	-	22.468.887.590
Đầu tư dài hạn	-	1.040.667.805	-	1.040.667.805
	29.688.774.196	1.145.667.805	-	30.834.442.001

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	45.352.920.426	201.063.841.714	-	246.416.762.140
Phải trả người bán, phải trả khác	247.682.485.394	-	-	247.682.485.394
Chi phí phải trả	1.615.554.004	-	-	1.615.554.004
	294.650.959.824	201.063.841.714	-	495.714.801.538
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	50.044.152.523	201.063.841.714	-	251.107.994.237
Phải trả người bán, phải trả khác	241.507.570.747	-	-	241.507.570.747
Chi phí phải trả	2.381.134.877	-	-	2.381.134.877
	293.932.858.147	201.063.841.714	-	494.996.699.861

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý 1 năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	32.882.655.085	124.265.161.925
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	37.573.887.182	137.017.326.423

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

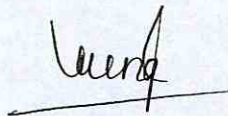
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Yên

Lê Thị Lan Hương

Triệu Quang Thuận